

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **76** /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày **09** tháng **02** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở: Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh tại Công văn số 18/CV-TBSQB ngày 02 tháng 6 năm 2025, Công văn số 52/CV-TB ngày 22 tháng 01 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 126/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình, địa chỉ trụ sở chính tại tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Mã số dự án 29121000275; chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị).

1.4. Mã số thuế: 3100980164.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tinh bột sắn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích sử dụng đất: 188.659,7 m².

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất thiết kế: 120 tấn tinh bột sắn/ngày.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ Dây chuyền sản xuất tinh bột sắn:

Sắn tươi → Rửa và tách vỏ → Băm củ → Mài → Trích ly → Lọc sàng cong → Phân ly → Quay ly tâm tách nước → Sấy → Làm nguội → Rây → Đóng bao → Kho bảo quản.

+ Dây chuyền sấy bã sắn:

Bã sắn → Máy ép cấp I → Máy ép cấp II → Trồng sấy → Thấp sấy I → Thấp sấy II → Đóng bao.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Nam Trạch và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- UBND xã Nam Trạch;
- Công ty CP Tinh bột sắn Quảng Bình;
- VPUB: CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT. *TC*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam



Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **76** /GPMT-UBND
ngày **09** tháng **02** năm **2026** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ở tập thể.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: 01 (một) dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước mặt sông Dinh thuộc tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tại tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰): X(m) = 1935307; Y(m) = 553293.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 844 m³/ngày đêm, tương đương 35,17 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.5. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép xả tự chảy theo đường dẫn thoát ra điểm tiếp nhận. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt.

2.6. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải và theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (Cột B với giá trị C_{max}; K_q = 0,9; K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ*	°C	40	

1771
1772

3	pH	-	5,5 - 9	3 tháng/lần
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90	
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	45	
6	COD	mg/l	225	
7	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	72	
8	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,09	
9	Tổng Phốtpho (P)	mg/l	18	
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	
11	Amoni (tính theo N)*	mg/l	9	
Ghi chú: * QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp				

- Từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, Bảng 1 và 2, F ≤ 2000), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ	⁰ C	≤ 40	
3	pH	-	6 - 9	
4	Tổng Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80	
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 60	
6	COD	mg/l	≤ 90	
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 10	
8	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	≤ 40	
9	Tổng Phốtpho (P)	mg/l	≤ 14	
10	Xianua (CN ⁻)	mg/l	≤ 1,0	
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30	
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤ 5.000	
13	Clo dư	mg/l	≤ 2,0	
14	Cloroform (CHCl ₃)	mg/l	≤ 0,8	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu nhà điều hành (Nguồn số 01): Được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt tại khu nhà ở tập thể (Nguồn số 02): Được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý nước thải Bastaf, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

+ Nước thải từ khu vực nhà ăn (Nguồn số 03): Được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tách dầu 3 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải sản xuất (Nguồn số 04): Nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất của nhà máy được thu gom về bể lắng cát 1, qua lồng tách rác, sau đó dẫn về bể lắng cát 2 và dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải (sinh hoạt và sản xuất) → Hồ biogas 1 → Hồ biogas 2 → Bể hiếu khí → Hồ tùy nghi 1 → Bể keo tụ → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Bể chứa → Hồ tùy nghi 2 → Môi trường tiếp nhận (Sông Dinh).

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Clorin, PAC, Polyme.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Kênh đo lưu lượng nước thải trước khi thải vào hồ tùy nghi số 2.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, COD, tổng chất rắn lơ lửng, pH, nhiệt độ, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Hệ thống camera đã lắp đặt tại 2 vị trí, cụ thể: tại nhà trạm và tại vị trí xả thải.

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, phải dừng ngay hoạt động sản xuất, khẩn trương khắc phục hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải mới tiếp tục đi vào hoạt động trở lại, đảm bảo nước thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Nam Trạch và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

- Thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an

toàn, vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

- Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng các quy định về xả thải theo đúng quy định của pháp luật; phải dừng ngay các hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 76 /GPMT-UBND
ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại lò truyền nhiệt của hệ thống sấy tinh bột sắn.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại lò đốt số 01 của hệ thống sấy bã sắn.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại lò đốt số 02 của hệ thống sấy bã sắn.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh tại lò đốt số 03 của hệ thống sấy bã sắn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:

- Dòng khí thải: 04 dòng khí thải sau hệ thống xử lý, tọa độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰, cụ thể như sau:

+ Dòng số 01 (tương ứng với nguồn số 01) có tọa độ: $X(m) = 1935521$; $Y(m) = 553597$.

+ Dòng số 02 (tương ứng với nguồn số 02) có tọa độ: $X(m) = 1935563$; $Y(m) = 553563$.

+ Dòng số 03 (tương ứng với nguồn số 03) có tọa độ: $X(m) = 1935571$; $Y(m) = 553556$.

+ Dòng số 04 (tương ứng với nguồn số 04) có tọa độ: $X(m) = 1935582$; $Y(m) = 553552$.

- Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên của Nhà máy, tại tổ dân phố Phú Quý, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất 42.000 m³/giờ, trong đó:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.

- Nguồn số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

- Nguồn số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p=0,9$ và $K_v=1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/h	-	3 tháng/lần
2	Áp suất	mmHg hoặc Kpa	-	
3	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	-	
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	
5	CO	mg/Nm^3	900	
6	SO ₂	mg/Nm^3	450	
7	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	765	

- Từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B, Bảng 1 và Bảng 2, 1.5. Thiết bị sử dụng khí sinh học), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/h	-	3 tháng/lần
2	Áp suất	mmHg hoặc Kpa	-	
3	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	-	
4	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 25	
5	CO	mg/Nm^3	≤ 100	
6	SO ₂	mg/Nm^3	≤ 300	
7	NO _x	mg/Nm^3	≤ 250	
8	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh tại lò truyền nhiệt của hệ thống sấy tinh bột sắn (nguồn số 01): Khí thải được thu gom theo ống dẫn, xử lý qua Cyclon trước khi thoát ra môi trường qua ống thải cao 15,0m, đường kính 0,6m.

- Khí thải phát sinh tại buồng đốt của hệ thống sấy bã sắn (nguồn số 02 đến nguồn số 04): Khí thải được thu gom, xử lý qua Cyclon trước khi thoát ra môi trường qua ống thải cao 15,0m, đường kính 0,6m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Xử lý khí thải phát sinh tại lò truyền nhiệt của hệ thống sấy tinh bột sắn (nguồn số 01):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclon → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Xử lý khí thải phát sinh tại lò đốt của hệ thống sấy bã sắn (nguồn số 02 đến nguồn số 04):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclon → Ống thải.

+ Công suất thiết kế:

Lò đốt số 01: 7.000 m³/giờ.

Lò đốt số 02: 15.000 m³/giờ.

Lò đốt số 03: 15.000 m³/giờ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý bụi và khí thải. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm bụi, khí thải trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.4. Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, phải dừng ngay các hoạt động của cơ sở; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Đồng Sơn và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả của các công trình, giải pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành, cụ thể: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **76**/GPMT-UBND
ngày **09** tháng **02** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tại khu vực nhà xưởng sản xuất tinh bột sắn; có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰, cụ thể như sau: X(m) = 1935559; Y(m) = 553583.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

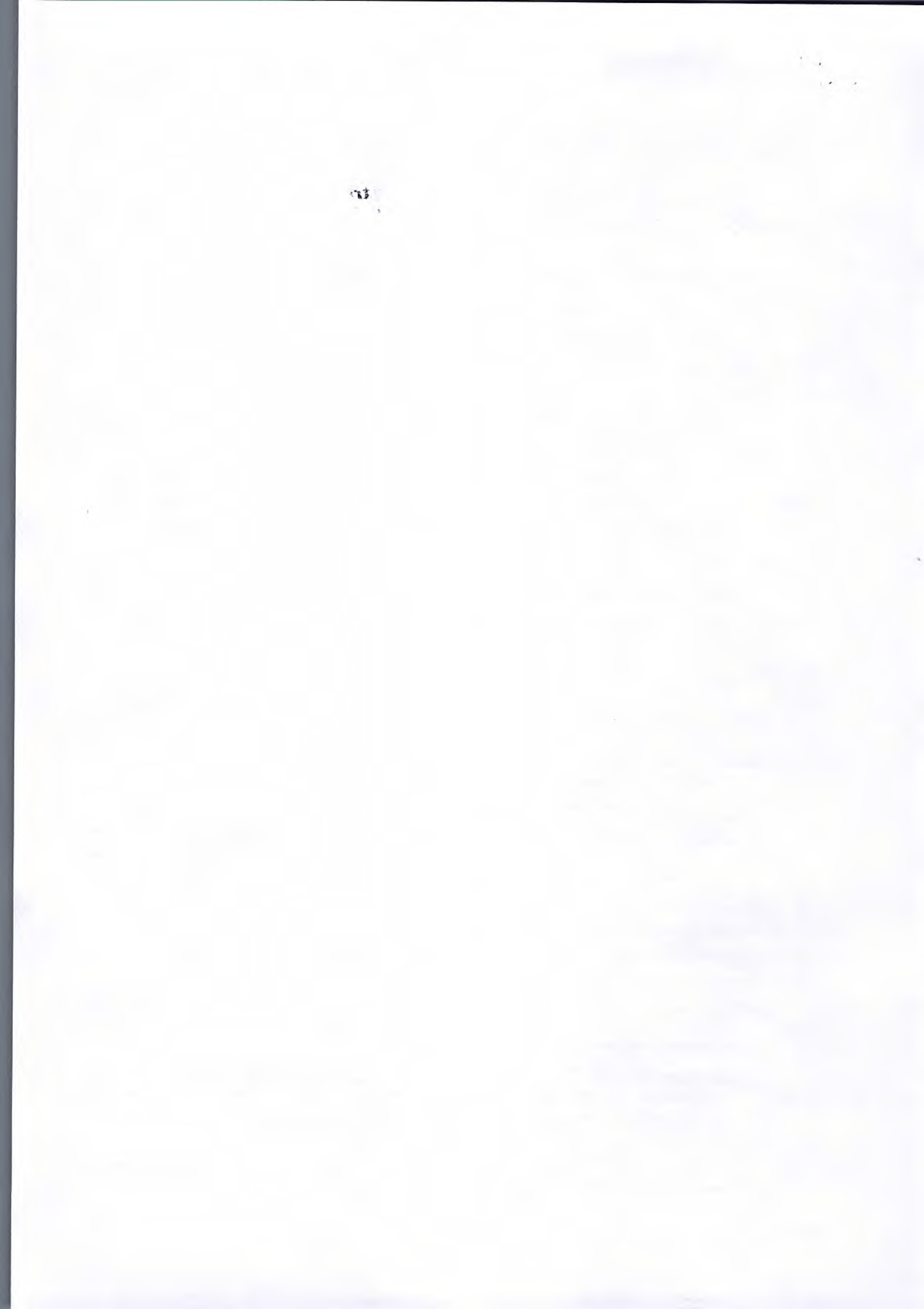
+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E



+ *Độ rung:*

TT	Khoảng thời gian và giá trị tối đa cho phép đối với mức rung (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Chú trọng công tác bảo dưỡng thiết bị định kỳ; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, độ mòn chi tiết. Đồng thời, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **46** /GPMT-UBNDngày **08** tháng **02** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
	Tổng khối lượng		55

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chất thải rắn sản xuất gồm vỏ, bã sản, đất cát, bao bì hỏng... với khối lượng khoảng 1.010 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động khoảng 15 kg/ngày.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	15
	Tổng khối lượng		15

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng có nắp đậy để thu gom chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát; tập kết vào kho và hợp đồng với đơn vị có năng lực xử lý chất thải nguy hại để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đúng quy định.

- Kho lưu chứa: Đơn vị bố trí kho lưu chứa có diện tích khoảng 3,0 m², có mái che, nền xi măng, tường xây, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Vỏ sắn, đất cát được thu gom và tập kết tại khu đất khoảng 500 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Bã sắn được thu gom về dây chuyền sấy bã sắn để thực hiện sấy khô, đóng bao và bán ra thị trường.

- Các loại chất thải khác được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Trang bị các thùng có nắp đậy đặt tại khu văn phòng, nhà bếp, khu nhà ở công nhân và các khu chức năng của cơ sở để thu gom, phân loại lượng rác thải phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ quy định về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

2. Thực hiện việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **76** /GPMT-UBND

ngày **09** tháng **02** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

1. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.

2. Chất thải phải được phân loại, thu gom và hợp đồng chuyển giao xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường và theo đúng quy định.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 và Phụ lục 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ hoàn công công trình bảo vệ môi trường do Chủ cơ sở cung cấp; Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này).